



kè chéng biǎo
课程表

noun · class schedule

Example Sentences

Qǐng bǎ kè chéng biǎo tiē zài qiáng shàng.
请把课程表贴在墙上。

Please stick the class schedule on the wall.

Wǒ àn zhào kè chéng biǎo zhǔn bèi míng tiān de kè běn.
我按照课程表准备明天的课本。

I prepare tomorrow's textbooks according to the class schedule.

Trace each character, then write the word on your own.

课	课	课	课	课	课	课	课	课	课	课
课	课									

程	程	程	程	程	程	程	程	程	程	程
程	程	程	程							

表	表	表	表	表	表	表	表	表	表	表